TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 215/2023/DS-PT Ngày 11 - 4 - 2023 V/v Tranh chấp "Di sản thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho nhà đất, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đòi tài sản".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Lê Huy;

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa***: Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp *"Di sản thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho, hủy hợp đồng chuyển nhượng, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Đòi tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 461/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 122/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 03 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Trần Thị V, sinh năm 1933;

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1957 (có mặt);

Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 11/5/2021).

Địa chỉ: Số 125/3, L.T.K, tổ M, khu phố T, phường N, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Số 38, đường T.V.K, Phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Số 78/1, phòng số M, đường L.V.P, Phường N, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Ng: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1944 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã L, C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1942 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã L, C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Số B, đường Đ, ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà Trần Thị Thu V_1, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Ấp B, xã L, C, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Nguyễn Ngọc Mỹ T, sinh năm 2005 (vắng mặt);

3.5. Nguyễn Ngọc Tuyên D, sinh năm 2009 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của T và D: Ông Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1970 và bà Trần Thị Thu V_1, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, C, tỉnh Tiền Giang.

3.6. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1975 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.7. Ông Đinh Ngọc T_1, sinh năm 1955 (vắng mặt);

3.8. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số B, đường L, phường N, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.9. Chị Nguyễn Thị G_1, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.10. Anh Nguyễn Thanh S, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện Ch, tỉnh Tiền Giang.

3.11. Bà Trần Thị Nh, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 42, đường T.V.K, Phường B, thành phố M, Tiền Giang.

3.12. Ông Nguyễn Tấn M, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 38, đường T.V.K, Phường B, thành phố M, Tiền Giang.

3.13. Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 17, đường H, Phường B, thành phố M, Tiền Giang.

3.14. Bà Đinh Thị Kim L_1, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 09A Ô B, khu M, thị trấn C, huyện C, Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn Ng và Nguyễn Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện ngày 21/7/2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị V là ông Nguyễn Văn D trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn L, vợ chồng bà chung sống với nhau từ năm 1952, không đăng ký kết hôn. Ông bà có 06 người con gồm: Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị T_2, Nguyễn Hữu C, Nguyễn Văn Th, Nguyễn Thị N và Nguyễn Văn Ng. Trong quá trình chung sống, ông L được UBND huyện C công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.576m^2 thuộc thửa 372, thửa 377 và thửa 1411, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 992 ngày 02/10/1996 do ông Nguyễn Văn L đứng tên, tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ngày 27/6/1989, T_2 chết do bệnh (chồng của T_2 là Nguyễn Văn U cũng chết vào ngày 23/7/2013 do bệnh); T_2 có 02 con là Nguyễn Thanh S và Nguyễn Thị G_1. Ngày 27/02/2011, ông L chết, không để lại di chúc. Gia đình bà đã tặng cho ông Lê Văn Đ thửa 377, diện tích 71m^2 nên không tranh chấp thửa đất này. Thửa đất 372 và thửa 1411 do Ng và X đang quản lý, sử dụng.

Đối với thửa 372, bà thống nhất không tranh chấp phần đất có phần mộ của ông L là 61,6m^2 và các tài sản trên đất. Bà yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất diện tích 1.300m^2, yêu cầu nhận giá trị, giao đất cho anh Ng và chị X quản lý, sử dụng. Đối với thửa 1411, bà yêu cầu chị X và anh Ng chia thừa kế theo quy định của pháp luật, bà nhận hiện vật, bà đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho anh Ng.

Căn nhà tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là do Nhà nước bán hóa giá cho bà, bà tặng cho lại cho anh Th và anh Th đã chuyển nhượng nhà đất này với giá 700.000.000 đồng. Bà lấy 100.000.000 đồng chia đều cho N, C, Ng, X và G_1. Bà cho Th 300.000.000 đồng, còn lại bà đang giữ 300.000.000 đồng phần của ông L. Bà đồng ý chia số tiền 300.000.000 đồng cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật (trong đó có bà) mỗi người 50.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 21/7/2015, đơn khởi kiện ngày 11/5/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị là con của ông L và bà V. Chị thống nhất với bà V về quan hệ nhân thân, về tài sản của cha mẹ để lại.

Chị yêu cầu chị X và anh Ng chia thừa kế đối với thửa đất 372 và thửa 1411 theo quy định. Chị thống nhất không tranh chấp phần đất có phần mộ, diện tích là 61,6m^2 và các tài sản trên đất thửa 372. Chị yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất diện tích 1.300m^2, yêu cầu nhận giá trị, giao đất cho anh Ng và chị X quản lý, sử dụng. Đối với thửa 1411, chị yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật, chị nhận hiện vật và đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho anh Ng.

Nhà đất tại số 38, T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là của cha chị. Ông được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang cấp do có công với cách mạng, mẹ chị là người đứng tên thay. Chị đồng ý nhận số tiền 50.000.000 đồng mà bà V chia thừa kế cho chị đối với phần nhà đất tại số 38, T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Tại đơn phản tố ngày 23/4/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Văn Ng trình bày:

Anh là con của ông L và bà V. Ông L và bà V không phải là vợ chồng mà chỉ sống chung như vợ chồng. Cha, mẹ anh có 06 người con như bà V trình bày. Ông L được UBND huyện C công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.576m^2 thuộc thửa 372, thửa 377 và thửa 1411, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 992 ngày 02/10/1996 do ông Nguyễn Văn L đứng tên, tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Anh, anh C, chị X là người nuôi dưỡng ông L nhưng anh là người trực tiếp chung sống với ông L từ năm 1976 đến khi ông L chết. Chị X và anh C có tới lui chăm sóc. Chị X có phụ tiền với anh xây nhà ở tại thửa số 372 cho anh và ông L ở, còn lại các tài sản trên đất thuộc thửa số 1411 và 372 là của anh tạo dựng. Ngày 27/02/2011, ông L chết không để lại di chúc. Anh không đồng ý chia phần đất thuộc thửa số 372 tại ấp B, xã L, huyện C vì khi còn sống ông L nói với các thành viên trong gia đình là để lại làm phần đất thờ cúng, không chia. Khi ông L về ở với anh từ năm 1976 thì ông L đang là thương binh 3/4, bị mù hai mắt. Anh và chị X đang quản lý diện tích đất này và không đồng ý chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Căn nhà tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là do Nhà nước bán hóa giá cho ông L vì ông có công với cách mạng. Ông L có nhà đất tại xã L rồi nên ủy quyền lại cho bà V đứng tên. Chị X bỏ tiền là 89.000 đồng mua hóa giá căn nhà cấp 4 loại C, kết cấu gạch tàu, vách cây, cột cây, lợp tole. Năm 1987, ông L, bà V, chị X, anh, anh C cùng nhau bỏ tiền ra đập nhà cũ xây lại, nhà cấp IV, kết cấu nền gạch bông, vách tường tô hai mặt, cột xi măng, lợp phirô xi măng lên gác, không xác định được mỗi người bỏ ra bao nhiêu. Ông L sống với anh và anh C từ năm 1979 đến khi chết. Năm 2013, bà V và anh Th đã bán nhà đất tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Do anh Th không đưa tiền cho bà V nên bà V có khởi kiện anh Th nhưng các anh chị em anh đã khuyên bà V không khởi kiện. Sau đó, anh Th có đưa cho bà V 100.000.000 đồng. Khoảng cuối năm 2014, bà V chia đều cho các anh em của anh là chị N, anh, anh C và con chị T_2 mỗi người 20.000.000 đồng, anh có nhận nhưng chị X không nhận.

Nay anh yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nhà đất giữa bà Trần Thị V và anh Nguyễn Văn Th, hủy hợp đồng mua bán nhà ở đất ở giữa anh Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị Nh, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00604 do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho bà Trần Thị Nh ngày 08/01/2014, trả lại nhà đất cho chị em anh.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Nguyễn Thị X trình bày:

Chị là con của ông L và bà V. Cha, mẹ chị có 06 người con như bà V trình bày. Ngoài ra, bà V còn có một người con riêng là Nguyễn Thị H. Trong quá trình chung sống, ông L được UBND huyện C công nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.576m^2, gồm các thửa đất: thửa 372, thửa 377 và thửa 1411, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 992 ngày 02/10/1996 do ông Nguyễn Văn L đứng tên, tại ấp B, xã L, huyện C, Tiền Giang. Các thửa đất này là tài sản riêng của ông L do ông Nguyễn Văn Ch là cha ông L tặng cho ông. Khi còn sống, ông L có nêu ý kiến: "Sau khi ông chết sẽ chia cho các con X, C, Ng, N, Th được nhận 1.000m^2 đất lúa, riêng X và Ng còn được nhận thêm diện tích đất lúa còn lại là 1.966m^2 và 120m^2 đất thổ cư; 1419m^2 + 71m^2 đất vườn. Ngoài ra còn căn nhà bán kiên cố, một số công trình phụ, chuồng trại chăn nuôi nằm trên diện tích 120m^2 đất thổ cư là do X và Ng tạo lập, đây là tài sản riêng của hai con nên ông không ý kiến gì, các con còn lại cũng không có quyền tranh chấp". Ngày 05/11/2010, chị nhờ chị Phạm Thu T_3 đánh máy thành bản di chúc và nhờ ông Lê Văn Đ, ông Nguyễn Văn T_4 ký tên chứng kiến. Ngày 27/02/2011, ông L chết, tuy nhiên bản chính của di chúc này không còn nên chị thống nhất ông L chết không để lại di chúc. Hiện nay, chị và anh Ng quản lý diện tích đất này và không đồng ý chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật do bà V và Th không có phụng dưỡng ông L. Trên phần đất này có một căn nhà, chuồng trại là tài sản riêng của chị và anh Nguyễn Văn Ng. Ngoài ra, căn nhà tạm xây trên đất ruộng là tài sản của anh Ng và vợ, một số cây dừa khoảng 05 năm tuổi là tài sản của chị nhưng chị đã cho anh Ng.

Ngoài ra, trong quá trình chung sống, ông L và bà V có tạo lập nhà và đất tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang do Nhà nước bán hóa giá cho ông L vào ngày 15/10/1987 với giá 105.000 đồng do ông L là thương binh ¾ và bị mù hai mắt nên ủy quyền cho bà V đứng tên theo quyết định số 392/BB ngày 20/7/1987. Do bà V và ông L không có tiền nên chị đã bỏ tiền ra để mua căn nhà trên với giá là 89.000 đồng. Chị yêu cầu hủy hợp đồng mua bán nhà đất để anh chị em chị ở, không yêu cầu chia thừa kế.

Tại đơn khởi kiện ngày 16/11/2015, đơn khởi kiện ngày 03/5/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Th trình bày:

Anh là con của ông L và bà V. Cha, mẹ anh có 06 người con như bà V trình bày. Anh thống nhất với ý kiến của bà V về hai thửa đất thửa 372 và thửa 1411, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 992 ngày 02/10/1996 do ông Nguyễn Văn L đứng tên, tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nay anh yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 372 và thửa 1411 theo quy định của pháp luật. Anh thống nhất không tranh chấp phần đất có phần mộ của ông L là 61,6m^2 và các tài sản trên đất; Anh yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất 1.300m^2, yêu cầu nhận giá trị, giao đất cho anh Ng và chị X quản lý, sử dụng. Đối với thửa 1411, anh yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, anh nhận hiện vật và xin nhận chung với bà V để anh thuận tiện phụng dưỡng bà V, anh đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho anh Ng.

Đối với căn nhà tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, Tiền Giang là do bà V và ông L mua hóa giá, tiền mua là của bà V và ông L, sau đó vì căn nhà xuống cấp nên bà V vay tiền ra để xây lại nhà gác lửng bằng cây, nhờ tường nhà hàng xóm, không có tiền chế. Năm 2013, bà V có tặng cho anh phần nhà đất tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Năm 2014, anh chuyển nhượng nhà đất này cho bà Trần Thị Nh với giá 700.000.000 đồng. Bà V có cho anh 300.000.000 đồng, bà V còn giữ 300.000.000 đồng. Còn 100.000.000 đồng, bà V đã chia cho 5 người con là chị X, G_1, C, anh Ng, chị N. Anh đồng ý nhận một kỷ phần thừa kế là 50.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 24/5/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Hữu C trình bày:

Anh là con của ông L và bà V. Anh thống nhất với ý kiến của chị X, anh Ng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị Thu V_1 trình bày:

Chị là vợ của anh Ng, là con dâu của ông L và bà V. Hiện nay, chị cùng anh Ng và chị X đang quản lý diện tích đất tranh chấp tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Căn nhà tạm trên thửa số 1411 là tài sản của chị và anh Ng.

Các tài sản trên thửa đất số 372 là của anh Ng và chị X. Việc tranh chấp thừa kế này chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, chị không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Theo đơn yêu cầu không hưởng di sản ngày 21/02/2017 và ngày 03/5/2018, người có quyền và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị G_1 và anh Nguyễn Thanh S cùng trình bày:

Anh, chị là con của bà Nguyễn Thị T_2 và ông Nguyễn Văn U. Bà T_2 chết năm 1989, ông U chết 2013. Nay anh, chị có nghề nghiệp, cuộc sống ổn định nên yêu cầu không thừa hưởng phần di sản do ông L chết để lại. Anh chị có nhận của bà V mỗi người số tiền 10.000.000 đồng là tiền bán căn nhà số 38, T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/3/2017 và bản tự khai ngày 16/4/2018, người có quyền và nghĩa vụ liên quan Lê Văn Đ trình bày:

Ông là anh em bạn dì với ông L, ông L không có cho ông phần đất nào cả, các bên đều đã có đất sử dụng ổn định từ khi ông L còn sống cho đến nay. Nay ông cũng không tranh chấp phần đất mà phía gia đình ông L cho rằng đã tặng cho ông 71m^2.

Tại bản tự khai ngày 16/3/2017, người có quyền và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H trình bày:

Chị là con của bà V, ông L là cha dượng của chị, chị không tranh chấp di sản ông L chết để lại.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/3/2017, người có quyền và nghĩa vụ liên quan Đinh Ngọc T_1 trình bày:

Anh là chồng chị H, là con rể của bà V, ông L. Ngày 20/5/2014, anh Ng có cầm cho anh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 992 ngày 02/10/1996 do ông Nguyễn Văn L đứng tên, tọa lạc ấp B, xã L, huyện C, Tiền Giang để vay số tiền 500.000.000 đồng, khi nào có tiền sẽ trả lại. Hiện anh đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, anh đồng ý giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này theo Bản án của Toà án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Nh và ông Nguyễn Tấn M đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông bà không nhận và không có ý kiến gì. Tòa án tiến hành ghi lời khai của ông bà nhưng ông bà từ chối.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Ng trình bày bổ sung: Căn nhà tại số 38, T.V.K, phường B, thành phố M xuống cấp nên anh, chị X và anh C bỏ ra 20 lượng vàng xây mới lại nên bà V không có bỏ ra tiền gì. Anh không làm đơn khởi kiện yêu cầu đối với số tiền 20 lượng vàng này. Căn nhà này là của ông L nên bà V tặng

cho anh Th là sai, bà V thừa nhận anh Th thuyết phục, lừa dối và dụ dỗ bà V tặng cho nhà đất cho anh Th. Giá chuyển nhượng là 1.000.000.000 đồng nhưng ghi trong hợp đồng là 700.000.000 đồng. Anh có nhận 20.000.000 đồng do bà V đưa, bà V có nói là tiền bán nhà do lúc đó bà V bán nhà xong thì bị anh Th đuổi ra khỏi nhà nên về sống với anh. Lúc anh Th bán nhà, anh không có nộp đơn khởi kiện tranh chấp. Ông L và bà V không phải là vợ chồng mà chỉ sống chung như vợ chồng, anh không yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa bà V và ông L. Nhà và cây trên đất thuộc thửa số 1411 là thuộc quyền sở hữu của anh, nếu Tòa án chia thừa kế ai nhận phần đất có tài sản gì thì hoàn lại giá trị cho anh. Anh thống nhất 01 cây mít và 02 cây mận là do anh Th trồng nên anh Th sẽ được hoàn trả giá trị. Do anh, anh C và chị X cùng có công sức quản lý, tôn tạo di sản nên nếu Tòa án tính công sức tôn tạo và quản lý di sản thì anh, anh C và chị X cùng nhận chung.

Bản án dân sự sơ thẩm số 461/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V, chị Nguyễn Thị N.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Nguyễn Văn Th.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn Ng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Nguyễn Hữu C.

Ghi nhận việc bà Trần Thị V giao cho anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị N mỗi người 50.000.000 đồng (năm chục triệu đồng).

Buộc bà Trần Thị V giao cho anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Hữu C mỗi người 50.000.000 đồng (năm chục triệu đồng).

Giao phần đất thuộc thửa số 372, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.539m^2, đo đạc thực tế 1.361,6m^2, trong đó có 120m^2 đất ở nông thôn và 1.241,6m^2 đất trồng cây lâu năm cho anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Hữu C quản lý, sử dụng; Căn nhà và các tài sản trên đất thuộc quyền quản lý, sở hữu của anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Hữu C.

Giao cho bà Trần Thị V và anh Nguyễn Văn Th quản lý, sử dụng phần đất diện tích 3.426,4m^2 đất lúa, thuộc thửa số 1411, tờ bản đồ số 01 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 992 ngày 02/10/1996 do ông Nguyễn Văn L đứng tên, tại ấp B, xã L, huyện C và sở hữu các cây trồng trên đất. Có tứ cận như sau:

Đông giáp Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Tr.

Tây giáp kênh.

Nam giáp Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Thị X và Nguyễn Hữu C.

Bắc giáp Nguyễn Văn T.

Giao cho anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Hữu C quản lý, sử dụng phần đất diện tích 2.670,7m^2 đất lúa, thuộc thửa số 1411, tờ

bản đồ số 01 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 992 ngày 02/10/1996 do ông Nguyễn Văn L đứng tên, tại ấp B, xã L, huyện C; sở hữu căn nhà và các cây trồng trên đất. Có tứ cận như sau:

Đông giáp Nguyễn Văn Tr.

Tây giáp kênh.

Nam giáp Nguyễn Thị N.

Bắc giáp Nguyễn Văn Th, Trần Thị V.

Giao chị Nguyễn Thị N quản lý, sử dụng phần đất diện tích 504,5m^2 đất lúa, thuộc thửa số 1411, tờ bản đồ số 01 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 992 ngày 02/10/1996 do ông Nguyễn Văn L đứng tên, tại ấp B, xã L, huyện C và sở hữu các cây trồng trên đất. Có tứ cận như sau:

Đông giáp Nguyễn Văn Tr.

Tây giáp kênh.

Nam giáp Nguyễn Văn N, Ngô Văn H.

Bắc giáp Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Thị X và Nguyễn Hữu C.

Có sơ đồ đo đạc (mảng trích đo địa chính số 217-2020) kèm theo.

Buộc anh Đinh Ngọc T_1 có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 992 được Ủy ban nhân dân ngày 02/10/1996 do ông Nguyễn Văn L đứng tên cho bà Trần Thị V, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Hữu C để bà Trần Thị V, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Hữu C liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai đối với phần đất được chia.

Buộc anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Hữu C hoàn trả cho bà V số tiền 1.007.893.000 đồng (*một tỷ không trăm lẻ bảy triệu tám trăm chín mươi ba ngàn đồng*).

Buộc chị Nguyễn Thị N hoàn trả cho Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Thị X và Nguyễn Hữu C số tiền 116.107.000 đồng (*một trăm mười sáu triệu một trăm lẻ bảy ngàn đồng*).

Buộc chị Nguyễn Thị N trả cho anh Ng số tiền 73.672.000 đồng (*bảy mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng*).

Buộc chị Nguyễn Thị N trả cho anh Th số tiền 2.170.000 đồng (*hai triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng*).

Buộc anh Nguyễn Văn Th hoàn trả cho Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Thị X và Nguyễn Hữu C số tiền 161.393.000 đồng (*một trăm sáu mươi mốt triệu ba trăm chín mươi ba ngàn đồng*).

Buộc anh Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị V trả cho anh Ng số tiền 75.000.000 đồng (*bảy mươi lăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/10/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn Ng có đơn kháng cáo đề ngày 14/10/2022 và chị Nguyễn Thị X có đơn kháng cáo đề ngày 13/10/2022 đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 461/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang; yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết yêu cầu kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng hàng thừa kế cũng như di sản thừa kế. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự kháng cáo không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Những yêu cầu của chị X trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, yêu cầu trả lại cho chị căn nhà tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, Tiền Giang là vượt quá yêu cầu kháng cáo. Khi thì chị X cho rằng đây là tài sản của chị nhưng cũng có lời khai chị cho rằng chị cho cha mẹ mượn tiền mua nhà và không yêu cầu trả lại. Đối với hai thửa đất tại C, người kháng cáo cho rằng là tài sản riêng của ông L nhưng không có căn cứ pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, không chấp nhận kháng cáo của chị X, anh Ng. Những kiến nghị khác: không có. Tại phiên tòa, anh Ng có yêu cầu định giá lại nhưng không đồng ý lựa chọn tổ chức thẩm định giá hay yêu cầu ra quyết định thành lập Hội đồng định giá nên không có cơ sở xem xét theo yêu cầu của đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp còn thiếu so với yêu cầu phản tố của bị đơn

Nguyễn Văn Ng và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hữu C nên cần xác định lại cho chính xác là: Tranh chấp "Di sản thừa kế, hủy hợp đồng tặng cho nhà đất, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đòi tài sản". Các tranh chấp được Bộ luật dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 2, 3, 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự gồm: Lê Văn Đ, Trần Thị Thu V_1, Đinh Ngọc T_1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị G_1, Nguyễn Thanh S, Phòng công chứng S tỉnh Tiền Giang, bà Đinh Thị Kim L_1 có đơn xin vắng mặt; bà Trần Thị Nh, ông Nguyễn Tấn M vắng mặt lần thứ hai dù được triệu tập hợp lệ nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X.

[2.1] Xét kháng cáo của chị X, anh Ng về yêu cầu chia nhà đất tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, theo giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Anh Ng và chị X kháng cáo không đồng ý chia nhà đất tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, theo giá chuyển nhượng vào năm 2013 là 700.000.000 đồng mà yêu cầu chia theo giá trị tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Xét thấy, nhà đất tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 26/7/2004. Đến ngày 21/02/2013, bà V tặng cho anh Nguyễn Văn Th tài sản này. Đến ngày 30/10/2013, anh Nguyễn Văn Th ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng nhà đất nói trên cho bà Trần Thị Nh với giá 700.000.000 đồng. Toàn bộ các giao dịch trên, các đồng thừa kế của ông L biết nhưng không có ý kiến phản đối (bút lục 445-446, 960). Trên thực tế, bà V đã cho anh Th ½ số tiền bán nhà đất. Bà quản lý phần còn lại là di sản của ông L và đã chia một phần cho các con gồm C, anh Ng, chị N mỗi người 20.000.000 đồng và con chị Thu là S và G_1 nhận 20.000.000 đồng (bút lục 445-446). Như vậy, mặc dù các đồng thừa kế của ông L không ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/10/2013 nhưng đều biết và có sử dụng tiền chuyển nhượng nhà đất; Bên nhận chuyển nhượng nhà đất là chị Nh, anh M đã nhận và quản lý, sử dụng nhà đất đó công khai, người không ký tên trong hợp đồng biết mà không có ý kiến phản đối gì nên cần xác định là người đó đồng ý với việc chuyển nhượng nhà đất. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất năm 2015, bà V và các con đã tiến hành họp để chia thừa kế phần di sản của ông L trong đó có phần tiền bán nhà còn lại nhưng các anh chị Ng, X, C không thống nhất chia phần đất tại C vì cho rằng đây là tài sản riêng của ông L. Hiện tại, bà V thừa nhận còn quản lý phần tiền bán nhà là di sản thừa kế của ông L, đồng ý chia cho các con nên Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi

nhận là có căn cứ. Bởi lẽ, vào thời điểm tranh chấp di sản là nhà đất tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã chuyển nhượng nên giá trị di sản này cần được tính theo giá chuyển nhượng. Hiện tại, tài sản là nhà đất tại số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà Nh, ông M nên không còn là tài sản chung của bà V, ông L nên không có căn cứ để chia tài sản này theo giá trị vào thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án. Tuy nhiên, giá trị phần tài sản của ông L trong khối tài sản là 350.000.000 đồng nhưng bà V chỉ đồng ý chia 300.000.000 đồng cho những người trong hàng thừa kế của ông L là chưa phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Ng, chị X, sửa một phần bản án sơ thẩm về nội dung này.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên thống nhất, hàng thừa kế của ông L gồm: Bà V, chị Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Hữu C, anh Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Văn Ng, anh Nguyễn Thanh S và chị Nguyễn Thị G_1 (hưởng thừa kế thế vị). Anh S và chị G_1 từ chối hưởng thừa kế nên di sản nêu trên của ông L được chia làm 06 suất, mỗi suất thừa kế được chia 350.000.000 đồng : 6 = 58.333.000 đồng. Chị N, anh Ng, anh C đã nhận mỗi người 20.000.000 đồng nên nhận tiếp 38.333.000 đồng. Anh Th, chị X, mỗi người được chia 58.333.000 đồng. Bà V đang quản lý phần di sản của ông L nên có nghĩa vụ giao lại các suất thừa kế cho các đồng thừa kế khi án có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Thứ hai, chị X kháng cáo cho rằng, chị cho bà V mượn tiền mua hóa giá nhà số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang vào năm 1987 cũng như chị và anh Ng bỏ tiền ra sửa chữa căn nhà cũng trong năm này nên đây là tài sản của chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị X và anh Ng cho rằng nhà số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, là tài sản của chị X. Tuy nhiên, chị X lại cho rằng chị cho mẹ mượn tiền để mua nhà nhưng không yêu cầu mẹ trả lại. Xét lời trình bày của chị X là mâu thuẫn và không có chứng cứ chứng minh, bà V không thừa nhận. Các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nhà số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang hóa giá bán cho bà V theo quyết định số 392/QĐUB ngày 15/10/1987. Sau đó bà V đã ký hợp đồng mua bán nhà số 392 ngày 15/10/1987 với Phòng quản lý nhà đất thành phố M. Bà V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở ngày 26/7/2004. Chị X hoàn toàn không có ý kiến về quá trình bà V được cấp Giấy chứng nhận cũng như sử dụng nhà đất nêu trên. Do đó, không có cơ sở xác định nhà số 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang, là tài sản của chị X.

[2.3] Xét kháng cáo của anh Ng yêu cầu được nhận riêng một phần công sức quản lý, gìn giữ di sản tương đương với một suất thừa kế.

Anh Ng kháng cáo với nội dung, anh là người có công chăm sóc, nuôi dưỡng cha và quản lý di sản nên không đồng ý nhận chung phần công sức bảo

quản di sản với chị X, anh C. Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Đơn xác nhận ngày 07/9/2015 xác nhận anh Ng là người trực tiếp nuôi dưỡng ông L và các đương sự thống nhất chị X, anh Ng xây nhà sinh sống và đang canh tác hai thửa đất này, anh Ng, chị X và anh C cùng có công sức quản lý, giữ gìn di sản. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/9/2023, anh Ng thống nhất anh, chị X và anh C cùng nhận chung phần công sức này (bút lục 960). Tòa án cấp sơ thẩm chia cho các anh chị X, Ng, C một phần công sức quản lý di sản tương đương với một suất thừa kế là có căn cứ nhưng cách xác định phần công sức này chưa chính xác. Bởi lẽ, phần công sức quản lý di sản được xác định tương đương với một suất thừa kế nên được trích ra từ khối di sản thừa kế để chia cho người được hưởng. Hàng thừa kế của ông L gồm 06 người như đã nhận định trên nên di sản của ông L cần được chia làm 07 phần, trong đó các anh chị X, Ng, C được hưởng thêm một phần công sức quản lý, gìn giữ di sản tương đương với một suất thừa kế mới phù hợp. Tuy nhiên, bà V, chị N, anh Th không kháng cáo nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc chia thừa kế hai thửa đất 372 và 1411. Anh Ng kháng cáo yêu cầu được nhận riêng một suất công sức quản lý, gìn giữ di sản là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do di sản thừa kế có thể chia bằng hiện vật nên Tòa án cấp sơ thẩm chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế của ông L là có căn cứ. Theo Biên bản định giá ngày 17/8/2020 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/02/2022 (bút lục 648-451, 835-837), giá trị phần đất thực tế giao cho các đồng thừa kế và giá trị tài sản được chia theo pháp luật có sự chênh lệch nên các bên phải hoàn lại cho nhau phần chênh lệch này. Đồng thời, trên phần đất được chia có tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc người nhận đất phải giao giá trị tài sản trên đất cho chủ sở hữu là có căn cứ. Cụ thể:

Đối với thửa 372: Anh Ng, chị X, anh C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà V 227.490.000 đồng và trả cho chị N, anh Th mỗi người 32.490.000 đồng.

Đối với thửa 1411: Anh Ng, chị X, anh C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà V 974.600.000 đồng và chị N 45.600.000 đồng.

Về công sức bảo quản di sản: Bà V, chị N, anh Th có nghĩa vụ trả cho các anh chị Ng, X, C công sức bảo quản, gìn giữ di sản tổng cộng là:

32.490.000 đồng + 550.100.000 đồng = 582.590.000 đồng, nên phần của mỗi người phải trả cho anh Ng, chị X, anh C là:

582.590.000 đồng : 3 = 194.197.000 đồng.

Như vậy, các anh chị Ng, X, C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà V số tiền:

227.490.000 đồng + 974.600.000 đồng - 194.197.000 đồng = 1.007.893.000 đồng.

Chị N có nghĩa vụ trả lại cho các anh chị Ng, X, C số tiền:

194.197.000 đồng – 45.600.000 đồng – 32.490.000 đồng = 116.107.000 đồng.

Anh Th có nghĩa vụ trả lại cho các anh chị Ng, X, C số tiền:

194.197.000 đồng – 32.490.000 đồng – 314.000 đồng (cây mận thuộc sở hữu của anh Th trên đất giao cho Ng, X, C) = 161.393.000 đồng.

Ngoài ra, các bên có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Ng giá trị cây trồng trên đất: Chị N có nghĩa vụ trả cho anh Ng 73.672.000 đồng; Bà V, anh Th có nghĩa vụ trả cho anh Ng 75.000.000 đồng.

Chị N có nghĩa trả cho anh Th 2.170.000 đồng.

[2.4] Xét kháng cáo về giá tài sản tranh chấp và tài sản trên đất của anh Ng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/9/2023, anh Ng đồng ý với biên bản định giá ngày 15/7/2020 và không yêu cầu định giá lại (bút lục 959). Nay anh Ng lại kháng cáo cho rằng giá đất thửa 1411 được định giá cao và giá cây dừa loại A định giá thấp nhưng không đồng ý lựa chọn tổ chức thẩm định giá cũng như yêu cầu thành lập Hội đồng định giá lại nên kháng cáo của anh về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị X, anh Ng, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 461/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo nhận định trên.

Các nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực thi hành.

[3] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của anh Ng, chị X được chấp nhận nên anh chị không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; chị X, bà V là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về án phí dân sự sơ thẩm, do sửa án sơ thẩm nên cần xác định lại án phí của các đương sự, cụ thể:

Giá trị suất di sản anh Th được chia là: 32.490.000 đồng + 550.100.000 đồng + 58.333.000 đồng = 640.923.000 đồng, nên án phí dân sự sơ thẩm anh phải chịu là 29.637.000 đồng.

Giá trị suất di sản chị N được chia là: 32.490.000 đồng + 550.100.000 đồng + 38.333.000 đồng = 620.923.000 đồng, nên án phí dân sự sơ thẩm chị phải chịu là 28.837.000 đồng.

Giá trị suất di sản anh Ng, anh C mỗi người được chia là: 32.490.000 đồng + 550.100.000 đồng + 194.197.000 đồng + 38.333.000 đồng = 815.120.000 đồng, nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.454.000 đồng.

Ngoài ra, anh Ng, anh C mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch do yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 38, Điều 147, Điều 148, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều Điều 116, Điều 117, Điều 133, Điều 158, Điều 166, Điều Điều 500, Điều 503, Điều 609, Điều 612, Điều 618, Điều 620, Điều 623, Điều 630, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm đ Điều 12, Điều 15; điểm a khoản 7 Điều 26, khoản 5 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn Ng.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 461/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn Ng, yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Nguyễn Hữu C về các yêu cầu:

1.1. Hủy đồng tặng cho nhà đất ngày 21/3/2013 giữa bà Trần Thị V và anh Nguyễn Văn Th;

1.2. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 30/10/2013 giữa anh Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị Nh;

1.3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00604 do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp cho bà Trần Thị Nh ngày 08/01/2014;

1.4. Yêu cầu trả lại nhà đất 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V, chị Nguyễn Thị N, yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Nguyễn Văn Th về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn L.

2.1. Chia thừa kế số tiền bán nhà đất tại 38 T.V.K, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Bà Trần Thị V có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị X mỗi người 58.333.000 đồng (năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Bà Trần Thị V có nghĩa vụ giao cho anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hữu C mỗi người 38.333.000 đồng (ba mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng).

2.2. Chia thừa kế thửa đất 372, 1441 tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Giao cho bà V, anh Th quyền sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 1.411, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.426,4m^2, loại đất lúa, tọa lạc ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, gắn liền với quyền sở hữu cây trồng trên đất. Vị trí phần đất thuộc thửa đất số 1.411, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.426,4m^2 như sau:

Đông giáp Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn Tr.

Tây giáp kênh.

Nam giáp Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Thị X và Nguyễn Hữu C.

Bắc giáp Nguyễn Văn T.

Giao cho các anh chị Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Thị X và Nguyễn Hữu C quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 372, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.361,6m^2, trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn, tọa lạc ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang; Phần đất thửa 1411, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.670,7m^2, loại đất lúa, tọa lạc ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, gắn liền với quyền sở hữu cây trồng trên đất. Vị trí phần đất thuộc thửa 1411, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.670,7m^2 như sau:

Đông giáp Nguyễn Văn Tr.

Tây giáp kênh.

Nam giáp Nguyễn Thị N.

Bắc giáp Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Thị X và Nguyễn Hữu C.

Giao cho chị Nguyễn Thị N quyền sử dụng phần đất thuộc thửa đất 1411, tờ bản đồ số 1, diện tích 504,5m^2, loại đất lúa, tọa lạc ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang, gắn liền với quyền sở hữu cây trồng trên đất. Vị trí thửa đất như sau:

Đông giáp Nguyễn Văn Tr.

Tây giáp kênh.

Nam giáp Nguyễn Văn N, Ngô Văn H.

Bắc giáp Trần Thị V, Nguyễn Văn Th.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 217-2020).

Các anh chị Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Hữu C có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị V số tiền 1.007.893.000 (một tỷ không trăm không bảy triệu tám trăm chín mươi ba ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Thị X và Nguyễn Hữu C số tiền 116.107.000 đồng (một trăm mười sáu triệu một trăm lẻ bảy ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho anh Ng số tiền 73.672.000 đồng (bảy mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho anh Th số tiền 2.170.000 đồng (hai triệu một trăm bảy mươi ngàn đồng).

Anh Nguyễn Văn Th có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Văn Ng, Nguyễn Thị X và Nguyễn Hữu C số tiền 161.393.000 đồng (một trăm sáu mươi mốt triệu ba trăm chín mươi ba ngàn đồng).

Anh Nguyễn Văn Th và bà Trần Thị V có nghĩa vụ trả cho anh Ng số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng).

Buộc anh Đinh Ngọc T_1 có nghĩa vụ giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 992 được Ủy ban nhân dân ngày 02/10/1996 do ông Nguyễn Văn L đứng tên cho bà Trần Thị V, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Hữu C.

Bà Trần Thị V, anh Nguyễn Văn Th, chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn Ng, chị Nguyễn Thị X và anh Nguyễn Hữu C liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai đối với phần đất được chia theo quy định.

Các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị X, anh Ng không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho anh Ng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số của 0025162 ngày 11/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Ng, anh C mỗi người phải chịu 36.454.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Ng và anh C mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp dân sự không có giá ngạch, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Ng, anh C đã nộp mỗi người là 300.000 đồng, lần lượt theo các biên lai thu tiền số 0014524 ngày 23/4/2018 và 0014641 ngày 24/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên hai anh đã nộp xong.

Chị N phải chịu 28.837.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị N đã nộp tạm ứng án phí là 2.800.000 đồng theo biên lai thu tiền số 33128 ngày 03/8/2015 và 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014622 ngày 18/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên chị phải nộp tiếp số tiền 23.537.000 đồng.

Anh Th phải chịu 29.637.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh Th đã nộp tạm ứng án phí là 4.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 33532 ngày 07/12/2015 và 1.250.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014564 ngày 07/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên anh phải nộp tiếp số tiền 24.387.000 đồng.

Hoàn lại cho bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.980.000 đồng theo biên lai thu tiền số 33127 ngày 03/8/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ánh Phương